

Bản án số: 552/2021/DSPT
Ngày: 05/7/2021
Về việc tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thảo

Các Thẩm phán: 1. Bà Đỗ Thị Hòa

2. Bà Trần Thị Thủy

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Thương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Đoàn Bích Trâm – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 6 và ngày 05 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 180/2021/TLPT-DS ngày 24 tháng 5 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 23/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện C Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2366/2021/QĐPT-DS ngày 27 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 6428/2021/QĐH ngày 15 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Ngọc H1, sinh năm 1985 (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà A ấp Đ, xã L1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đoàn Anh T, sinh năm 1991 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã X, huyện M, tỉnh Đồng Nai (theo văn bản ủy quyền số 002911/GUQ ngày 16/9/2020).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh H2, sinh năm 1979 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ D, ấp L2, xã L1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phan Minh S, Luật sư của Công ty TNHH Một thành viên N thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh;

Địa chỉ: Số E, đường F, Phường I, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1963 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà O, đường N, phường T, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/8/2020, bản tự khai ngày 14/9/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Ngọc H và người đại diện theo ủy quyền ông Đoàn Anh T trình bày:

Do là chỗ quen biết, tin tưởng nhau nên bà H1 có cho bà H2 mượn tiền nhiều lần bằng cách chuyển khoản và tiền mặt mà không yêu cầu tài sản đảm bảo. Thời gian đầu bà H2 trả nợ rất đúng hạn, thời gian sau thì bà H2 chỉ hứa hẹn và nhiều lần trốn tránh không gặp mặt bà H1. Vì vậy, hai bên có thỏa thuận với nhau bằng tờ giấy do bà H2 viết tay và ký tên với nội dung: Bà H2 có nhận của bà H1 vào ngày 28/3/2020 là 1.800.000.000 (Một tỷ tám trăm triệu) đồng. Đến ngày 05/5/2020, bà H2 có vay thêm của bà Hương 1.050.000.000 (Một tỷ không trăm năm mươi triệu) đồng và ngày 03/7/2020, bà H2 có vay của bà H1 4.700.000.000 (Bốn tỷ bảy trăm triệu) đồng. Theo lời hẹn miệng, bà H2 sẽ trả cho bà H1 số nợ trong 05 đến 10 ngày kèm thêm một ít tiền ngoài tiền gốc. Tại ngày vay tiền 03/7/2020, bà H2 có hứa miệng sẽ trả cho bà H1 tổng số tiền đã vay của 3 đợt nêu trên vào ngày 10/7/2020, nhưng đến nay bà H2 vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Nay bà H1 yêu cầu Tòa án buộc bà H2 phải có nghĩa vụ trả cho bà H1 tổng số nợ là 7.550.000.000 (Bảy tỷ năm trăm năm mươi triệu) đồng, thanh toán một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà H1 xác nhận đây là mối quan hệ vay nợ giữa cá nhân của bà H2 và bà H1, nên bà chỉ yêu cầu cá nhân bà H2 chịu trách nhiệm trả nợ không liên quan đến người thứ ba. Số tiền bà H1 cho bà H2 vay là tài sản riêng của bà không liên quan đến chồng bà.

Theo bản tự khai ngày 07/9/2020, biên bản làm việc ngày 21/9/2020, bản tự khai ngày 09/10/2020, biên bản hòa giải ngày 12/10/2020 bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh H2 trình bày:

Bà thừa nhận là có viết giấy vay tiền của bà H1 vào ngày 28/3/2020 là 1.800.000.000 (Một tỷ tám trăm triệu) đồng. Đến ngày 05/5/2020 bà H2 có vay thêm của bà H1 số tiền 1.050.000.000 (Một tỷ không trăm năm mươi triệu) đồng, và ngày 03/7/2020 bà vay tiếp 1.900.000.000 (Một tỷ chín trăm

triệu) đồng. Còn nội dung giấy nợ ngày 03/7/2020 có ghi bà H2 có vay của bà H1 4.700.000.000 (Bốn tỷ bảy trăm triệu) đồng là tính tổng số nợ của các lần vay chốt đến ngày 03/7/2020, nhưng khi bà H2 viết xong thì quên hủy các giấy nợ cũ, bà H1 hứa sẽ hủy bỏ nhưng không bỏ. Đến nay bà H2 chỉ còn nợ bà H1 1.900.000.000 (Một tỷ chín trăm triệu) đồng do bà đã trả nợ bằng tiền mặt không làm biên nhận và có cả những lần chuyển khoản qua Ngân hàng (bà H2 cung cấp bản chi tiết lịch sử giao dịch của Ngân hàng TMCP Sacombank).

Do giữa hai bên không thống nhất được số tiền nợ và thời hạn trả tiền cụ thể, cũng như bà H1 cần báo cho bà H2 một khoảng thời gian hợp lý khi muốn đòi tiền. Hơn nữa, do ảnh hưởng của dịch Covid nên bà H2 đã không thể đồng ý với yêu cầu của bà H1. Với hoàn cảnh kinh tế hiện tại, bà H2 xin trả toàn bộ số nợ còn lại là 1.900.000.000 (Một tỷ chín trăm triệu) đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Ngọc H1.

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh H2 có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Ngọc H1 số tiền là 7.550.000.000 (Bảy tỷ năm trăm năm mươi triệu) đồng.

Hủy tờ giấy nợ của 3 khoản vay ngày 28/3/2020, ngày 05/5/2020 và ngày 03/7/2020 giữa bà Nguyễn Thị Thanh H2 và bà Phạm Ngọc H1.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 28/4/2021, bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh H2 có đơn kháng cáo yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Phạm Ngọc H1 và người đại diện theo ủy quyền là ông Đoàn Anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh H2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn bà Phạm Ngọc H1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh H2 yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm với lý do Tòa sơ thẩm buộc bà trả cho nguyên đơn bà H1 số tiền

7.550.000.000 đồng là không đúng, bà chỉ đồng ý trả nợ cho bà H1 số tiền 1.800.000.000 đồng. Yêu cầu nguyên đơn chứng minh đã giao đủ số tiền 7.550.000.000 đồng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh:

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm.

- Về nội dung: Với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa thấy rằng: nội dung giấy vay tiền ngày 28/3/2020, ngày 05/5/2020 và ngày 03/7/2020 mà bà H2 thừa nhận chữ viết và chữ ký của bà H2, tuy viết rất đơn giản nhưng đảm bảo về nội dung vay và phù hợp về mặt hình thức theo quy định tại Điều 119 của Bộ luật Dân sự. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là tờ giấy do bà H2 viết tay và ký tên trên cùng một tờ giấy 2 mặt, chứng cứ này phù hợp với lời khai của bà Nguyễn Thị Thanh H2 nên xác định đây là những tình tiết, sự kiện không cần chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hơn nữa, tờ giấy nợ được viết trên 2 mặt giấy trong cuốn sổ và được chính bà H2 soạn thảo với nội dung liên tiếp nhau với các cụm từ “nhận tổng số tiền”, “vay thêm số tiền” và đặc biệt ngày 03/7/2020 bà H2 viết: “Tôi là Nguyễn Thị Thanh H2 có vay của em H1 số tiền là 4.700.000.000 đồng” cho ngày 03/7/2020.

Bà H2 có lời khai không thống nhất và đầy mâu thuẫn, lúc thì khai chỉ vay 1.900.000.000 đồng (Biên bản hòa giải ngày 12/10/2020), lúc thì khai chỉ vay 1.850.000.000 đồng (Biên bản làm việc ngày 21/9/2020), lúc thì khai đã nhận 4.700.000.000 đồng nhưng đây chỉ là tổng số nợ của những lần vay cũ (Bản tự khai ngày 09/10/2020). Tại Đơn đề nghị ngày 06/12/2020 bà H2 khai rằng bà H1 dùng áp lực buộc bà ký 03 biên nhận tiền. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H2 và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của bà chỉ thừa nhận khoản nợ vay ngày 28/3/2020 là 1.800.000.000 đồng và số tiền 50.000.000 đồng là tiền hàng hóa, lúc viết giấy nợ 4.700.000.000 đồng là do bà có việc phải đi, con số thực tế bà nhận được không đến bảy tỉ mấy. Qua đó, cho thấy lời khai của bà H2 không thống nhất, đầy mâu thuẫn nên không có tính xác thực. Xét, giấy vay tiền được viết trên một mặt giấy, nếu lần 2 bà H2 không nhận được tiền thì theo lẽ thông thường sẽ gạch bỏ giấy lần 2. Do đó, bà H2 kháng cáo cho rằng mình chưa nhận được tiền vay là không có căn cứ chấp nhận.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm qua quá trình thẩm vấn phía bà H1 thừa nhận là bà H2 đã trả được số tiền 1.300.000.000 đồng nên hiện nay chỉ yêu cầu trả tiếp số tiền còn lại là 7.550.000.000 đồng - 1.300.000.000 đồng = 6.250.000.000 đồng. Xét thấy, đây là tình tiết mới phát sinh tại phiên tòa phúc thẩm nên cần sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng “*Buộc bà Nguyễn*

Thị Thanh H2 có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Ngọc H1 tổng số tiền là 6.250.000.000 đồng và điều chỉnh lại số tiền án phí dân sự sơ thẩm bà Nguyễn Thị Thanh H2 phải chịu là 114.250.000 đồng”.

Từ các phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử, sửa bản án dân sự sơ thẩm như nhận định trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh H2, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Theo các Giấy mượn tiền ngày 28/3/2020, ngày 05/5/2020 và ngày 03/7/2020 thể hiện bà Nguyễn Thị Thanh H2 có vay của bà Phạm Ngọc H1 số tiền là 7.550.000.000 đồng. Đây là hợp đồng vay tài sản thể hiện ý chí của bị đơn bà H2 có vay của nguyên đơn bà H1 số tiền nêu trên, nhưng chưa thể hiện việc bà H2 đã nhận đủ số tiền này và quá trình nhận số tiền này như thế nào.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H1 cho rằng ba giấy nợ trên chỉ là hình thức chốt nợ của các lần vay trước đó. Bà H1 khai số tiền bà cho bà H2 vay một phần bà chuyển trực tiếp cho bà H2 bằng tiền mặt, một phần bằng chuyển khoản, nhưng bà H1 không chứng minh được đã giao cho bà H2 bao nhiêu, trong khi đó bà H2 phủ nhận không nhận số tiền của 02 giấy nợ ngày 05/5/2020 và ngày 03/7/2020 như bà H1 đã khởi kiện, chỉ thừa nhận còn nợ bà H1 số tiền là 1.800.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với giấy vay tiền ngày 28/3/2020, bà H2 ghi: “ *Tôi Nguyễn Thị Thanh H2, sinh năm 1977.... Tôi có nhận của c H1 số tiền. Lần 1: Tổng số tiền: 1.800.000.000 đồng...*”. Giấy vay tiền này bà H2 thừa nhận đã nhận đủ tiền bà H1 giao.

Đối với giấy vay tiền ngày 05/5/2020, bà H2 ghi: “ *Tôi Nguyễn Thị Thanh H2 có vay thêm của em H1 số tiền: 1.050.000.000 đồng...*”. Số tiền này bà H2 cho rằng bà ghi giấy vay nhưng chưa nhận được tiền. Tuy nhiên, bà H1 khẳng định sau khi vay số tiền 1.800.000.000 đồng và chốt nợ ngày 28/3/2020, bà H2 lại tiếp tục yêu cầu bà H1 cho vay thêm và đây là số tiền mà bà đã chuyển cho bà H2 từ ngày 29/3/2020 đến ngày 05/5/2020 thì hai bên chốt nợ và bà H2 viết giấy vay này nên mới ghi là vay thêm. Còn bà H2 thì cho rằng trong thời gian này bà đã trả cho bà H1 được số tiền 1.050.000.000 đồng.

Xét, theo bản sao kê của Ngân hàng mà bà H2 xuất trình thể hiện trong thời gian từ ngày 29/3/2020 đến ngày 05/5/2020 giữa bà H1 và bà H2 có chuyển tiền qua lại nhiều lần. Sau khi đối chất tại phiên tòa thì bà H1 thừa nhận bà H2 đã trả cho bà được 1.300.000.000 đồng.

Như vậy, có thể khẳng định qua hai lần vay trên thì bà H2 đã vay của bà H1 tổng cộng là 2.850.000.000 đồng và đã trả được 1.300.000.000 đồng. Hiện bà H2 còn nợ bà H1 số tiền 1.550.000.000 đồng.

Đối với giấy vay tiền ngày 03/7/2020, bà H2 ghi: “ Tôi là Nguyễn Thị Thanh H2 có vay của em H1 số tiền: 4.700.000.000 đồng... ”.

Đối với giấy vay nợ này bà H2 cũng không thừa nhận có nhận tiền. Tuy nhiên, tại bản tự khai ngày 09/10/2020 bà H2 khai, tổng cộng sau 3 đợt bà nhận và vay của bà H1 số tiền là 4.700.000.000 đồng, nhưng không có chứng cứ chứng minh. Mặt khác, sau ngày 05/5/2020 bà H2 và bà H1 vẫn có những giao dịch chuyển tiền qua lại với nhau đến ngày 30/6/2020, nên có thể thấy rằng lời khai của bà H2 bất nhất, đầy mâu thuẫn. Tại Biên bản hòa giải ngày 12/10/2020, bà H2 khai vay 1.900.000.000 đồng, tại Biên bản làm việc ngày 21/9/2020 khai chỉ vay 1.850.000.000 đồng. Tại Bản tự khai ngày 09/10/2020 lại khai vay 4.700.000.000 đồng, nhưng đây chỉ là tổng số nợ của những lần vay cũ và cho rằng bà H1 dùng áp lực buộc bà ký 03 biên nhận tiền, nhưng không chứng minh được việc mình chưa nhận tiền tại sao lại phải viết giấy vay nợ, trong khi đó phía nguyên đơn luôn khẳng định đã giao đủ số tiền vay cho bà H2. Xét giấy vay tiền được viết trên hai mặt của một tờ giấy do chính bà H2 soạn thảo, nếu 2 lần sau bà H2 không nhận được tiền thì theo lẽ thông thường sẽ gạch bỏ hoặc ghi chưa nhận được tiền chứ không thể để nguyên như vậy cho nguyên đơn có điều kiện đi kiện đòi nợ. Do đó, bà H2 kháng cáo cho rằng mình chưa nhận được tiền vay của hai lần sau là không có căn cứ chấp nhận.

Xét, tại phiên tòa phúc thẩm sau khi đối chất bà H1 thừa nhận bà H2 đã trả được 1.300.000.000 đồng, đây là tình tiết mới phát sinh tại phiên tòa phúc thẩm nên cần sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng buộc bà Nguyễn Thị Thanh H2 có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Ngọc H1 tổng số tiền là 6.250.000.000 đồng.

Đối với việc ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” số 120/2021/QĐ-BPKCTT ngày 28/5/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ngày 27/5/2021, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có nhận được đơn yêu cầu áp dụng khẩn cấp tạm thời về việc: “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” của bà Phạm Ngọc H1. Sau khi xem xét đơn yêu cầu và các chứng cứ do nguyên đơn xuất trình, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: “Phong

tòa tài sản của người có nghĩa vụ” số 120/2021/QĐ-BPKCTT ngày 28/5/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đối với thửa đất số 411 và số 8, tờ bản đồ số 135 tọa lạc tại xã L1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cập nhật sang tên cho bà Nguyễn Thị Thanh H2 (ngày 03/5/2019 và ngày 21/02/2020) trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 22/3/2012 cho bà Huỳnh Thị H3, số vào sổ cấp GCN: CH00030.

Tuy nhiên, ngày 08/6/2021 bà Nguyễn Thị Q có đơn gửi đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày ý kiến như sau:

Bà và vợ chồng bà H2 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 411 và thửa đất số 8, tờ bản đồ số 135 tại địa chỉ xã L1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng công chứng số 010143, quyền số 04/2021TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/4/2021. Sau khi nhận chuyển nhượng bà đã nộp lệ phí trước bạ tại Giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước ngày 25/5/2021. Tại thời điểm hai bên ký hợp đồng chuyển nhượng trước ngày Tòa sơ thẩm xét xử vụ án, bà là người mua ngay tình, việc Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” số 120/2021/QĐ-BPKCTT ngày 28/5/2021 đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà, đề nghị Tòa án xem xét.

Xét, tại phiên Tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị Q cho rằng ngày 10/4/2021 hai bên mới ra Phòng Công chứng ký hợp đồng chuyển nhượng, nhưng thực tế giao dịch mua bán bắt đầu từ ngày 26/3/2019, khi bà chuyển trả tiền cho Ngân hàng Sacombank thay bà H2 1.640.000.000 đồng (vì mảnh đất này đang được bà H2 thế chấp tại Ngân hàng). Và ngày 10/11/2020 bà đã chuyển trả hết cho bà H2 số tiền còn lại là 1.100.000.000 đồng.

Như vậy, việc bà Q2 và vợ chồng bà H2 thực hiện hợp đồng chuyển nhượng phần đất này đã hoàn thành, bà Q đã giao hết tiền cho bà H2 và đã nhận đất, đã thực hiện xong nghĩa vụ với Nhà nước, thửa đất trên không còn thuộc quyền sử dụng của bị đơn, lẽ ra đã được cập nhật đăng ký biến động sang tên bà Q lên giấy chứng nhận, nhưng do có Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, nên Văn phòng đăng ký đất đai huyện C chưa cập nhật.

Do thửa đất trên không còn thuộc quyền sử dụng của bị đơn nữa, nên xét thấy việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” số 120/2021/QĐ-BPKCTT ngày 28/5/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đối với thửa đất số 411 và số 8, tờ bản đồ số 135 tọa lạc tại xã L1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh là không cần thiết phải duy trì mà cần phải hủy bỏ. Do đó, Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” số

120/2021/QĐ-BPKCTT ngày 28/5/2021 sẽ bị hủy bỏ kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ.

Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn; Chấp nhận lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 23/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh do có tình tiết mới và điều chỉnh lại số tiền án phí dân sự sơ thẩm mà bà Nguyễn Thị Thanh H2 phải chịu.

Về án phí dân sự phúc thẩm các đương sự không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh H2;

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 119, Điều 404, Điều 466, Điều 470, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Ngọc H1.

Buộc bà Nguyễn Thị Thanh H2 phải có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Ngọc H1 tổng số tiền là 6.250.000.000 (Sáu tỷ hai trăm năm mươi triệu) đồng.

Hủy tờ giấy nợ của 03 khoản vay ngày 28/3/2020, ngày 05/5/2020 và ngày 03/7/2020 giữa bà Nguyễn Thị Thanh H2 và bà Phạm Ngọc H1.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” số 120/2021/QĐ-BPKCTT ngày 28/5/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đối với thửa đất số 411 và số 8, tờ bản đồ số 135 tọa lạc tại xã L1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cập nhật sang tên cho bà Nguyễn Thị Thanh H2 (ngày 03/5/2019 và ngày 21/02/2020) trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 22/3/2012 cho bà Huỳnh Thị H3, số vào sổ cấp GCN: CH00030.

Bà Phạm Ngọc H1 được nhận lại số tiền 240.000.000 (Hai trăm bốn mươi triệu) đồng tại tài khoản số 117002883507 của Ngân hàng Công thương Việt Nam - chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 117/2021/QĐ-BPBD ngày 27/5/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Phạm Ngọc H1 phải chịu là 22.000.000 (Hai mươi hai triệu) đồng.

- Bà Nguyễn Thị Thanh H1 phải chịu 114.250.000 (Một trăm mười bốn triệu hai trăm năm mươi ngàn) đồng.

Hoàn trả cho bà Phạm Ngọc H1 số tiền tạm ứng án phí là 57.775.000 (Năm mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số AG/2011/07029 ngày 06/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Án phí dân sự phúc thẩm các đương sự không phải chịu.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thanh H2 số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số AG/2011/07408 ngày 07/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Tp.HCM;
- TAND huyện Cần Giờ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- VKSND Tp. HCM;
- VKSND cấp cao tại Tp.HCM;
- Chi cục THADS huyện Cần Giờ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

Phạm Thị Thảo